

ĐỐI CHIẾU ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC LỜI CẢM ƠN TRỰC TIẾP TRONG TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG NGA

COMPARING STRUCTURAL FEATURES OF THE SPEECH ACT OF THANKING IN VIETNAMESE AND RUSSIAN

NGUYỄN TU' SƠN

(Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế)

Abstract: This article has the goal of surveying the gratitude mode in Russian and Vietnamese, as a first step to describe the structure of this behavior in the languages in order to collate them to point out the similarities and differences between two languages, contribute to improve the efficiency of teaching and studying Russian and Vietnamese as foreign language, assist learner to avoid the mistake made by language - culture crossing in communication.

Key words: Comparison; linguistic behavior; language - cultural characteristics.

1. Đặt vấn đề

Cùng với sự ra đời của ngữ dụng học, trong các thập niên gần đây, mỗi quan tâm đến nghi thức lời nói ngày càng gia tăng trong dạy và học ngoại ngữ. Đặc biệt có nhiều công trình nghiên cứu đề cập đến phát ngôn và hội thoại, đặc trưng cơ bản của việc tạo ra lời nói và sự hành chức của nó trong các môi trường xã hội khác nhau, các phát ngôn mang tính tình huống và mối quan hệ qua lại giữa các phương tiện ngôn ngữ/phi ngôn ngữ trong giao tiếp, v.v...

Bài viết này khảo sát cách thức cảm ơn trong tiếng Nga và tiếng Việt, bước đầu miêu tả cấu trúc của hành vi này trong mỗi ngôn ngữ, qua đó đối chiếu, so sánh chúng nhằm chỉ ra những tương đồng và dị biệt trong 2 ngôn ngữ, góp phần nâng cao hiệu quả dạy-học tiếng Việt và tiếng Nga như một ngoại ngữ, giúp người học tránh được những lỗi do giao thoa ngôn ngữ - văn hóa mang lại trong giao tiếp.

Cảm ơn là hành vi ngôn ngữ thuộc phạm trù ứng xử phải thỏa mãn những điều kiện nhất định. Hành vi cảm ơn trực tiếp là hành vi cảm ơn có sự phù hợp giữa hiệu lực ở lời với hình thức câu chữ dùng để biểu thị nó, tức nó phải được biểu thị bằng biểu thức ngữ vi, trong đó hạt nhân là động từ ngữ vi mang ý nghĩa cảm ơn và động từ này phải được sử dụng đúng hiệu lực ngữ vi.

2. Cấu trúc lời cảm ơn trực tiếp trong tiếng Việt

2.1. Cấu trúc hành vi cảm ơn trực tiếp thường có 3 thành tố (dưới dạng đầy đủ) là thành tố chính, thành tố phụ và thành tố mở rộng:

a. Thành tố chính gồm SP1, SP2 và động từ ngữ vi (ĐTNV), trong đó

- SP1 là người nói, người thực hiện hành vi cảm ơn (cá nhân hay nhóm người) ở ngôi thứ nhất (đại từ nhân xưng, danh từ riêng chỉ người, cơ quan..., danh từ chung chỉ quan hệ thân tộc, chức vụ trong xã hội...), đứng trước ĐTNV.

- SP2 là người nghe gồm cá nhân, tập thể tiếp nhận hành vi cảm ơn của SP1, thường đứng sau ĐTNV.

- Động từ ngữ vi “cảm ơn”, “đội ơn”, “biết ơn”, “đa tạ”, “cảm tạ”, “bái tạ”.

Trong 3 thành tố này ĐTNV là hạt nhân, bắt buộc phải có mặt, còn SP1, SP2 có thể vắng khuyết tùy theo bối cảnh giao tiếp.

b. Thành tố phụ gồm từ ngữ biểu thị mức độ tình cảm, thái độ cảm ơn của SP1 hướng đến SP2, đứng trước hoặc sau ĐTNV (chân thành, trân trọng, vạn lần v.v...)

c. Thành phần mở rộng gồm những từ ngữ nêu lí do cảm ơn.

2.2. Trong tiếng Việt có các biểu thức cảm ơn trực tiếp như sau:

(i) *Cấu trúc có ĐTNV “cám ơn” làm hạt nhân.* Cấu trúc này có các dạng như sau:

Thứ nhất, dạng rút gọn gồm:

- Dạng giản lược: “*Cám ơn*”, trong đó khuyết SP1 và SP2 thuộc thành phần chính và cả thành phần phụ, thành phần mở rộng.

- Dạng rút gọn một phần: “*Cám ơn*” + đại từ (danh từ) hoặc đại từ (danh từ) + “*cám ơn*”, trong đó hoặc khuyết SP1 hoặc khuyết SP2 và 2 thành tố còn lại. Ví dụ:

[*Này, tớ đã chữa điện thoại giúp cậu rồi đấy*]

Cám ơn (Mình cảm ơn/Cám ơn cậu)

- Dạng khuyết SP1 hoặc SP2 nhưng có mặt thành phần phụ, thành phần mở rộng: *Cám ơn + lí do cảm ơn; SP1 cảm ơn + lí do; Cảm ơn SP2 + lí do*

Cấu trúc với “*cám ơn*” làm hạt nhân được sử dụng rộng rãi, nhất là trong khẩu ngữ, giữa những người có quan hệ gần gũi, thân mật, không mang tính xã giao, nghi thức.

Thứ hai, dạng đầy đủ gồm:

Dạng có đủ thành tố chính: *SP1 + cảm ơn + SP2*

Dạng có đủ 3 thành tố: *SP1 + thành tố phụ + cảm ơn + SP2 + thành tố mở rộng; SP1 + cảm ơn + SP2 + thành tố phụ + thành tố mở rộng*. Ví dụ:

Chúng tôi chân thành cảm ơn các bạn đã quan tâm giúp đỡ.

Cấu trúc đầy đủ thường được sử dụng trong bối cảnh mang tính nghi thức, xã giao, thể hiện tính lịch sự, lễ phép, phù hợp văn viết.

(ii) *Cấu trúc có ĐTNV “cảm tạ”, “đa tạ”, “bái tạ”, “đội ơn” làm hạt nhân*

Kiểu cấu trúc này có các dạng như:

Thứ nhất, dạng rút gọn gồm:

Dạng giản lược: “*cảm tạ*”, “*đa tạ*”, “*bái tạ*”, trong đó khuyết cả SP1, SP2 lẫn thành tố phụ và mở rộng.

Dạng rút gọn một phần: dạng này có các biến thể như khuyết SP1 hay khuyết SP1. Ví dụ:

- [*Chúng tôi rất được hân hạnh*]

Cảm tạ ngài. (Vũ Trọng Phụng)

- *Đốc Cung cũng cười: Đa tạ cậu có hảo tâm* (Ngô Tất Tố)

- *Những lời của quan đúng là gan ruột. Sắc tôi muôn vàn cảm tạ* (Hồ Phương)

Thứ hai, dạng đầy đủ gồm:

Dạng SP1 + cảm tạ (đa tạ, bái tạ) + SP2.

Ví dụ:

Con là Trần Khả... Con xin cảm tạ tổ tiên (Nguyễn Quang Thiều)

Dạng SP1 + cảm tạ + SP2 + thành tố phụ. Ví dụ:

Tôi xin cảm tạ ngài lắm (Vũ Trọng Phụng)

Những hình thức cảm ơn này thường mang tính sách vở, hoài cổ, ít được sử dụng.

Ngoài các kiểu cấu trúc với các dạng đã nêu, chúng tôi còn gặp những dạng đặc biệt: đứng trước ĐTNV “*cám ơn*” là động từ tình thái “*xin*”/ “*xin được*”, “*cho phép*” / “*cho phép được*” + “*cám ơn*”. Đây là lời cảm ơn biểu thị tính lịch sự, trang trọng cao trong các bối cảnh giao tiếp trang nghiêm, xã giao, giữa những người có tuổi, có học. Ví dụ: *Kính thưa các quý vị, cho phép tôi được cảm ơn sự giúp đỡ to lớn của quý vị trong đợt bão lũ vừa qua.*

3. Cấu trúc lời cảm ơn trực tiếp trong tiếng Nga

3.1. Cũng như trong tiếng Việt, cấu trúc hành vi cảm ơn trực tiếp trong tiếng Nga cũng bao gồm 3 thành tố (dạng đầy đủ nhất) là thành tố chính, phụ và mở rộng.

a. Thành tố chính gồm SP1, SP2 và ĐTNV, trong đó:

- SP1 do đại từ nhân xưng biểu thị chứ không dùng danh từ riêng chỉ người, cơ quan, danh từ chung chỉ quan hệ thân tộc, chức vụ... như trong tiếng Việt.

- SP2 cũng thường do đại từ nhân xưng biểu thị.

- ĐTNV gồm: ПОБЛАГОДАРИТЬ ; ВЫРАЖАТЬ, ПРИНОСИТЬ; БЛАГОДАРНОСТЬ; Trợ từ СПАСИБО; Tính từ ngắn đuôi БЛАГОДАРЕН(-РНА), ПРИЗНАТЕЛЕН(-ЛЕНА)

b. Thành tố phụ gồm từ ngữ chỉ mức độ tình cảm, thái độ thành kính đi kèm thành phần chính, đứng trước hoặc sau ĐTNV như очень,

большое, от души, хотеть (бы), хотеться (бы)...

c. Thành tố mở rộng gồm danh từ đi sau giới từ *за* + DT cách 4 nêu lí do cảm ơn hoặc mệnh đề phụ trong câu phức có liên từ *за то что*...

3.2. Trong tiếng Nga có các biểu thức cảm ơn trực tiếp như sau:

(i) Cấu trúc có “СПАСИБО” là hạt nhân.

Kiểu cấu trúc này thường dùng dưới dạng rút gọn gồm:

Dạng giản lược: “СПАСИБО”. Dạng này khuyết SP1, SP2 và cả các thành tố phụ, thành tố mở rộng. Ví dụ:

Гончаров поднялся из-за стола...

-Пожалуйста, курите, Василий Васильевич!

- Спасибо.

Dạng rút gọn một phần gồm:

Khuyết SP1 và thành tố phụ, mở rộng: СПАСИБО + SP2.

Khuyết SP1 nhưng có thành tố phụ, mở rộng:

- СПАСИБО + *за* + DT c4 chỉ lí do cảm ơn

- Большое СПАСИБО + *за то что*...

- СПАСИБО + mệnh đề phụ chỉ lí do cảm ơn hoặc lời khen như:

СПАСИБО, вы очень любезны (вы так много сделали для нас). Ví dụ:

- Ребята, большое вам спасибо за то, что пришли сегодня.

- Пётр Петрович, спасибо вам, вы так много сделали для меня.

Đây là kiểu cấu trúc được dùng rộng rãi trong bối cảnh giao tiếp thân mật, bạn bè, mang tính dân dã.

(ii) Cấu trúc có “БЛАГОДАРИЮ” là hạt nhân. Kiểu này được dùng ở dạng rút gọn và đầy đủ.

Dạng rút gọn gồm:

- Dạng giản lược: “БЛАГОДАРИЮ”. Ở đây chỉ có mặt ĐTNV. Ví dụ:

- Игорь, вот тебе словарь.

- Благодарю.

Dạng rút gọn một phần, gồm:

Khuyết SP1 và thành phần phụ và mở rộng: БЛАГОДАРИЮ + SP2

Khuyết SP1, có mặt thành phần mở rộng: БЛАГОДАРИЮ + SP2 + *за* + DT c4 hoặc *за то что* + mệnh đề phụ chỉ lí do cảm ơn. Ví dụ:

- Девушка, благодарю вас за карту.

- Да не за что.

Khuyết SP1 hoặc SP2 nhưng có thành tố phụ và mở rộng: от души, сердечно, очень + БЛАГОДАРИЮ + *за* + DT c4 hoặc *за то что* + mệnh đề phụ chỉ lí do cảm ơn.

Với hạt nhân là ĐTNV ПОБЛАГОДАРИТЬ cấu trúc này có thể được mở rộng với thành tố phụ chỉ ý muốn, xin phép nhằm gia tăng tính lịch sự, trang trọng cho lời nói. Ví dụ:

Я хочу, (хотел бы) ПОБЛАГОДАРИТЬ + SP2 + *за* + DT c4 hoặc *за то что*...

Мне хочется, (хотелось бы) ПОБЛАГОДАРИТЬ SP2 + *за* + DT c4 hoặc *за то что*...

Разрешите (позвольте) ПОБЛАГОДАРИТЬ + SP2 + *за* + DT c4 hoặc *за то что*...

(iii) Cấu trúc với БЛАГОДАРНОСТЬ (ПРИЗНАТЕЛЬНОСТЬ) làm hạt nhân gồm:

- Động từ приносить, выражать +

БЛАГОДАРНОСТЬ hoặc ПРИЗНАТЕЛЬНОСТЬ + SP2 + DT c4 hoặc *за то что*...

- Tính từ ngắn đuôi должен (-на) + выразить БЛАГОДАРНОСТЬ + SP2 + *за* + DT c4 + hoặc *за то что*...

- Động từ принять + БЛАГОДАРНОСТЬ + *за* + DT c4 hoặc *за то что*...

Kiểu cấu trúc này mang phong cách hành chính, sự vụ, biểu thị tính xã giao cao, ít được sử dụng trong văn nói.

- Dạng Тысяча БЛАГОДАРНОСТЕЙ (ngàn lần cảm ơn) được dùng trong trường hợp phần khích, có giá trị biểu cảm cao.

(iv) Cấu trúc với БЛАГОДАРИТЬ (-НА), ПРИЗНАТЕЛЕН (-ЛЬНА) làm hạt nhân

Kiểu này thường được dùng dưới dạng đầy đủ

SP1 + БЛАГОДАРИТЬ (-НА), ПРИЗНАТЕЛЕН (-ЛЬНА) + SP2 + *за* + DT c4 hoặc *за то что*... Đặc biệt trong cấu trúc này thường có mặt thành tố phụ chỉ mức độ tình cảm như очень, глубоко, чрезвычайно... Ví dụ:

- Ольга Петровна, мы очень признательны вам за помощь.

- Пожалуйста.

Cũng như kiểu (iv), kiểu cấu trúc này ít được sử dụng trong văn nói.

4. Nhận xét những điểm giống và khác nhau

4.1. Những nét giống nhau là:

- Cảm ơn là hành vi ngôn ngữ, được thể hiện qua những kiểu cấu trúc ngữ vi, trong đó có hạt nhân là ĐTNV “cảm ơn”.

- Về số lượng, mỗi ngôn ngữ đều có một số mô hình cấu trúc nhất định (tiếng Việt có 2 mô hình, tiếng Nga có 4 mô hình), trong đó mỗi mô hình đều được hiện thực hóa qua các dạng khác nhau tương đối đa dạng, phong phú.

- Cấu trúc hành vi cảm ơn có sự phân hóa cao về phong cách, bối cảnh sử dụng, phù hợp với các bối cảnh giao tiếp, thể hiện sự đa dạng, phong phú của ngôn ngữ, đồng thời đảm bảo hiệu quả giao tiếp (thể hiện tính xã giao hay suồng sã, lịch sự trang nghiêm hay thân mật gần gũi...).

4.2. Những điểm khác nhau là:

- Xét về phương tiện biểu đạt, trong tiếng Việt việc sử dụng thành phần SP2 rất đa dạng, phong phú thông qua hệ thống từ ngữ xưng hô. Tùy thuộc bối cảnh, tùy thuộc mối quan hệ giữa SP1 và SP2 mà người Việt trong từng trường hợp giao tiếp đã lựa chọn những từ ngữ khác nhau, qua đó thể hiện thái độ khác nhau qua hành vi cảm ơn.

- Ngược lại, trong tiếng Nga, do đặc điểm loại hình ngôn ngữ biến hình nên hình thức cách cú của đại từ, danh từ trong vai SP2 và từ ngữ chỉ lí do cảm ơn biến đổi liên tục (cách 3, cách 4).

- Trong tiếng Việt cấu trúc hành vi cảm ơn bao giờ cũng có hạt nhân thuộc thành tố chính là ĐTNV, được sử dụng bảo đảm điều kiện của một ĐTNV trong biểu thức ngữ vi (tức biểu thị một hành động ở lời).

Ngược lại cấu trúc hành vi cảm ơn trong tiếng Nga có hạt nhân không chỉ là ĐTNV mà còn là danh từ (БЛАГОДАРНОСТЬ,

ПРИЗНАТЕЛЬНОСТЬ), tính từ ngắn đuôi (БЛАГОДАРЕН (-РНА), ПРИЗНАТЕЛЕН (-ЛЕНА)) được sử dụng đi kèm các động từ khác (выражать, приносить, принять) trong cấu trúc danh – động, trong đó động từ bị làm nhược nghĩa, chỉ đảm nhiệm chức năng ngữ pháp như chỉ ngôi, thời, thức.... Đó cũng là do đặc điểm ngữ pháp của loại hình ngôn ngữ biến hình đưa lại.

5. Kết luận

Trong dạy – học ngoại ngữ nói chung, tiếng Nga tiếng Việt như một ngoại ngữ nói riêng, việc so sánh đối chiếu cách thức biểu thị các hành vi ngôn ngữ là rất quan trọng, qua đó chỉ ra những tương đồng và dị biệt trong cấu trúc ngữ pháp của chúng. Điều này giúp người học sớm nắm vững cách thức xây dựng phát ngôn trong việc tạo hội thoại tùy thuộc bối cảnh giao tiếp cụ thể, tránh được những lỗi do giao thoa ngôn ngữ - văn hóa mang lại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (1993), *Đại cương ngôn ngữ học - Ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Lương Hình (2010), *Các hình thức cảm ơn trực tiếp của người Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 5.
4. Hoàng Phê (Chủ biên và các tác giả khác) (1992), *Từ điển tiếng Việt*, Hà Nội.
5. Tạ Thị Thanh Tâm (2006), *Nghi thức giao tiếp và một vài cách tiếp cận*, Tạp chí Ngôn ngữ, số 2.
6. Акушина А.А (1975), *Формановская Н.И.Русский речевой этикет*,М.
7. Акушина А.А (1981), *Формановская Н.И .Этикет русского письма*,М.
8. Верещагин.Е.М (1976), *Костомаров В.Г. Язык и культура*,М.
9. Гольдин В.Е (1978), *Этикет и речь*.Изд-во Сар.ун-та.
10. Леонтьев А.А (1969), *Язык и речевая деятельность*,М.
11. Формановская Н.И (1984), *Употребление русского речевого этикета*,М.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 23-04-2014)